

TRƯỜNG MẦM NON ĐỒNG SƠN
LỚP MG 3,4,5 TUỔI GHÉP CÀM KÈN
SỐ: 01/KH-MG3,4,5TG-CK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC, GIÁO DỤC TRẺ
NĂM HỌC 2025 – 2026

Căn cứ Thông tư số 51/2020/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi chương trình giáo dục Mầm non;

Văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BGDĐT ngày 13/4/2021 Ban hành chương trình giáo dục mầm non;

Thực hiện công văn số 3261/QĐ- UBND, ngày 19 tháng 8 năm 2025 Quyết định Về việc ban hành khung kế hoạch thời gian năm học 2025-2026 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh.

Căn cứ Quyết định số 4222/BGDĐT ngày 27/12/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Bộ chuẩn phát triển trẻ 5 tuổi.

Căn cứ nhiệm vụ năm học 2025-2026

Thực hiện theo kế hoạch số 54/KH-TrMN, ngày 25 tháng 8 năm 2025 của trường MN Đồng Sơn về kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục nhà trường năm học 2025 – 2026;

Căn cứ điều kiện thực tế của nhà trường/lớp và khả năng, nhu cầu của trẻ. Lớp Mẫu giáo 3,4,5 tuổi ghép CàM Kèn xây dựng kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục lớp năm học 2025 - 2026 như sau:

I. PHÂN TÍCH ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH CỦA LỚP

*** Thuận lợi**

- Lớp được trang bị phòng ngủ riêng; Có nhà vệ sinh khép kín, mùa đông có đủ chăn đệm ấm.

- Được sự chỉ đạo trực tiếp của Ban giám hiệu nhà trường, sự quan tâm của chính quyền địa phương, các ban ngành đoàn thể và của các bậc phụ huynh.

- Lớp có 1 giáo viên chủ nhiệm, trình độ trên chuẩn, có kinh nghiệm giảng dạy và chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ; có tinh thần trách nhiệm trong công tác, chấp hành tốt các chủ trương, đường lối của Đảng; chính sách pháp luật của nhà nước; nội quy, quy định của ngành và của nhà trường.

- Phụ huynh quan tâm phối hợp với giáo viên trong việc chăm sóc và giáo dục trẻ.

*** Khó khăn**

- Đồ dùng, đồ chơi, trang thiết bị học tập vui chơi của lớp còn khá đơn điệu, chưa đầy đủ.

- Học sinh của lớp có một số cháu năm học này mới ra lớp, 100% cháu là con em dân tộc thiểu số nên khả năng giao tiếp nhất là giao tiếp bằng tiếng việt còn nhiều hạn chế, các cháu nói ngọng, chưa nói được câu dài, chưa biết cách diễn đạt ý và nói chưa đủ câu, nói trống không nên giáo viên cũng gặp khó khăn trong quá trình giảng dạy và chăm sóc, nuôi dưỡng.

II. MỤC TIÊU - NỘI DUNG ĐỘ TUỔI MẪU GIÁO

1. Mục tiêu – Nội dung chung

1.1 Mục tiêu:

Chương trình giáo dục mẫu giáo nhằm giúp trẻ em từ 3 đến 6 tuổi phát triển hài hòa về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ, chuẩn bị cho trẻ vào học ở tiểu học.

*** Phát triển thể chất**

- Khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi.
- Có một số tố chất vận động: nhanh nhẹn, mạnh mẽ, khéo léo và bền bỉ.
- Thực hiện được các vận động cơ bản một cách vững vàng, đúng tư thế.
- Có khả năng phối hợp các giác quan và vận động; vận động nhịp nhàng, biết định hướng trong không gian.
- Có kỹ năng trong một số hoạt động cần sự khéo léo của đôi tay.
- Có một số hiểu biết về thực phẩm và ích lợi của việc ăn uống đối với sức khỏe.
- Có một số thói quen, kỹ năng tốt trong ăn uống, giữ gìn sức khỏe và đảm bảo sự an toàn của bản thân.

*** Phát triển nhận thức**

- Ham hiểu biết, thích khám phá, tìm tòi các sự vật, hiện tượng xung quanh.

- Có khả năng quan sát, so sánh, phân loại, phán đoán, chú ý, ghi nhớ có chủ định.
- Có khả năng phát hiện và giải quyết vấn đề đơn giản theo những cách khác nhau.
- Có khả năng diễn đạt sự hiểu biết bằng các cách khác nhau (bằng hành động, hình ảnh, lời nói...) với ngôn ngữ nói là chủ yếu.

- Có một số hiểu biết ban đầu về con người, sự vật, hiện tượng xung quanh và một số khái niệm sơ đẳng về toán.

*** Phát triển ngôn ngữ**

- Có khả năng lắng nghe, hiểu lời nói trong giao tiếp hằng ngày.
- Có khả năng biểu đạt bằng nhiều cách khác nhau (lời nói, nét mặt, cử chỉ, điệu bộ...).
- Diễn đạt rõ ràng và giao tiếp có văn hóa trong cuộc sống hàng ngày.
- Có khả năng nghe và kể lại sự việc, kể lại truyện.
- Có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của bài thơ, ca dao, đồng dao phù hợp với độ tuổi.
- Có một số kỹ năng ban đầu về việc đọc và viết.

*** Phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội**

- Có ý thức về bản thân.
- Có khả năng nhận biết và thể hiện tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh.
- Có một số phẩm chất cá nhân: mạnh dạn, tự tin, tự lực.
- Có một số kỹ năng sống: tôn trọng, hợp tác, thân thiện, quan tâm, chia sẻ.
- Thực hiện một số quy tắc, quy định trong sinh hoạt ở gia đình, trường lớp mầm non, cộng đồng gần gũi.

*** Phát triển thẩm mỹ.**

- Có khả năng cảm nhận vẻ đẹp trong thiên nhiên, cuộc sống và trong tác phẩm nghệ thuật.
- Có khả năng thể hiện cảm xúc, sáng tạo trong các hoạt động âm nhạc, tạo hình.
- Yêu thích, hào hứng tham gia vào các hoạt động nghệ thuật; có ý thức giữ gìn và bảo vệ cái đẹp.

1.2. Nội dung

1.2.1. Nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe

a. Tổ chức ăn

- Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi:

+ *Nhu cầu khuyến nghị năng lượng của 1 trẻ trong một ngày là: 1230 - 1320 Kcal.*

+ *Nhu cầu khuyến nghị năng lượng tại trường của 1 trẻ trong một ngày chiếm 50 - 55% nhu cầu cả ngày: 615 - 726 Kcal.*

- Số bữa ăn tại cơ sở giáo dục mầm non: Một bữa chính và một bữa phụ.

+ *Năng lượng phân phối cho các bữa ăn:* Bữa chính buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp từ 15% đến 25% năng lượng cả ngày.

+ *Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng theo cơ cấu:*

Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13% - 20% năng lượng khẩu phần.

Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 25% - 35% năng lượng khẩu phần.

Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 52% - 60% năng lượng khẩu phần.

- Nước uống: khoảng 1,6 - 2,0 lít/trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn).

- Xây dựng thực đơn hàng ngày, theo tuần, theo mùa.

b. Tổ chức ngủ

Tổ chức cho trẻ ngủ một giấc buổi trưa (khoảng 150 phút).

c. Vệ sinh

- Vệ sinh cá nhân.

- Vệ sinh môi trường: Vệ sinh phòng nhóm, đồ dùng, đồ chơi. Giữ sạch nguồn nước và xử lý rác, nước thải.

d. Chăm sóc sức khỏe và an toàn

- Khám sức khỏe định kỳ. Theo dõi, đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi. Phòng chống suy dinh dưỡng, béo phì.

- Phòng tránh các bệnh thường gặp. Theo dõi tiêm chủng.

- Bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp.

1.2.2. Giáo dục

a. Giáo dục phát triển thể chất

+) Phát triển vận động

- Động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp.
- Các kỹ năng vận động cơ bản và phát triển các tổ chất trong vận động.
- Các cử động bàn tay, ngón tay và sử dụng một số đồ dùng, dụng cụ.

+) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

- Nhận biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe.
- Tập làm một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt.
- Giữ gìn sức khỏe và an toàn.

b. Giáo dục phát triển nhận thức

+) Khám phá khoa học

- Các bộ phận của cơ thể con người.
- Đồ vật.
- Động vật và thực vật.
- Một số hiện tượng tự nhiên.

+) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán

- Tập hợp, số lượng, số thứ tự và đếm.
- Xếp tương ứng.
- So sánh, sắp xếp theo quy tắc.
- Đo lường.
- Hình dạng.

- Định hướng trong không gian và định hướng thời gian.

+) *Khám phá xã hội*

- Bản thân, gia đình, họ hàng và cộng đồng.

- Trường mầm non.

- Một số nghề phổ biến.

- Danh lam, thắng cảnh và các ngày lễ, hội.

c. Giáo dục phát triển ngôn ngữ

+) *Nghe*

- Nghe các từ chỉ người, sự vật, hiện tượng, đặc điểm, tính chất, hoạt động và các từ biểu cảm, từ khái quát.

- Nghe lời nói trong giao tiếp hằng ngày.

- Nghe kể chuyện, đọc thơ, ca dao, đồng dao phù hợp với độ tuổi.

+) *Nói*

- Phát âm rõ các tiếng trong tiếng Việt.

- Bày tỏ nhu cầu, tình cảm và hiểu biết của bản thân bằng các loại câu khác nhau.

- Sử dụng đúng từ ngữ và câu trong giao tiếp hằng ngày. Trả lời và đặt câu hỏi.

- Đọc thơ, ca dao, đồng dao và kể chuyện.

- Lễ phép, chủ động và tự tin trong giao tiếp.

+) *Làm quen với việc đọc, viết*

- Làm quen với cách sử dụng sách, bút.

- Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống.

- Làm quen với chữ viết, với việc đọc sách.

d. Giáo dục phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội

+) *Phát triển tình cảm*

- Ý thức về bản thân.
- Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật và hiện tượng xung quanh.
- +) *Phát triển kỹ năng xã hội*
- Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội trong sinh hoạt ở gia đình, trường lớp mầm non, cộng đồng gần gũi.
- Quan tâm bảo vệ môi trường.

e. Giáo dục phát triển thẩm mỹ

+) Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống gần gũi xung quanh trẻ và trong các tác phẩm nghệ thuật.

f) Một số kỹ năng trong hoạt động âm nhạc (nghe, hát, vận động theo nhạc) và hoạt động tạo hình (vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình).

+) Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình).

2. Mục tiêu – nội dung cụ thể

MỤC TIÊU			NỘI DUNG		
3 tuổi	4 tuổi	5 tuổi	3 tuổi	4 tuổi	5 tuổi
1. Phát triển thể chất					
a. Phát triển vận động:					
MT1: Trẻ khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi: - Cân nặng: + Trẻ trai: 12,7 - 21,2 kg + Trẻ gái: 12,3 -	MT1: Trẻ khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi: - Cân nặng: + Trẻ trai: 14,1 - 24,2 kg + Trẻ gái: 13,7 -	MT1: Trẻ khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi: - Cân nặng: + Trẻ trai: 15,9 - 27,1 kg + Trẻ gái: 15,3 - 27,8	- Đảm bảo chế độ dinh dưỡng hợp lý đáp ứng nhu cầu phát triển của trẻ theo độ tuổi. - Chế độ dinh dưỡng đáp ứng nhu cầu khuyến nghị năng lượng của trẻ tại trường theo độ tuổi: - Kiểm tra sức khỏe định kì: 2 lần/năm - Cân, đo trẻ theo quý, mỗi quý cân, đo một lần. - Đánh giá tình trạng dinh dưỡng của trẻ theo biểu đồ phát triển. các biện pháp phòng chống dịch bệnh; can thiệp sớm đối		

21,5 kg - Chiều cao: + Trẻ trai: 94,9 - 111,7 cm + Trẻ gái: 94,1 - 111,3 cm.	24,9 kg - Chiều cao: + Trẻ trai: 100,7 - 119,2 cm + Trẻ gái: 99,9 - 118,9 cm	kg - Chiều cao: + Trẻ trai: 106,1 - 125,8 cm + Trẻ gái: 104,9 - 125,4 cm	với trẻ suy dinh dưỡng và có nguy cơ suy dinh dưỡng.		
MT2: Trẻ thực hiện được đầy đủ, đúng, nhịp nhàng các động tác trong bài thể dục theo hướng dẫn.	MT2: Trẻ thực hiện được đầy đủ, đúng, nhịp nhàng các động tác trong bài thể dục theo hiệu lệnh.	MT2: Trẻ thực hiện đúng thuần thực các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc/ bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp.	*/ Hô hấp: + Hít vào thật sâu; Thở ra từ từ. + Hít vào thở ra kết hợp với sử dụng đồ vật. Bắt chước tiếng kêu của đồ vật, động vật.		
			<i>*/ Các động tác phát triển cơ tay và cơ bả vai:</i> - Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước sang hai bên. - Co và duỗi tay, bắt chéo 2 tay trước ngực.	<i>*/ Các động tác phát triển cơ tay và cơ bả vai:</i> - Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang ngang 2 bên (Kết hợp với vẫy bàn tay, nắm, mở bàn tay) - Co và duỗi tay, vỗ 2 tay vào nhau (phía trước, phía sau, trên đầu)	<i>*/ Các động tác phát triển cơ tay và bả vai:</i> - Đưa hai tay lên cao, ra phía trước, sang hai bên (kết hợp với vẫy bàn tay, quay cổ tay, kiễng chân). - Co và duỗi từng tay, kết hợp kiễng chân. Hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao.
			<i>*/ Các động tác</i>	<i>*/ Các động tác phát</i>	<i>*/ Các động tác</i>

			<i>phát triển cơ lưng, bụng lườn:</i> - Cúi về phía trước.	<i>triển cơ lưng, bụng, lườn:</i> - Cúi về trước, ngửa người ra sau.	<i>phát triển cơ lưng, bụng, lườn:</i> - Ngửa người ra sau kết hợp tay giờ lên cao, chân bước sang ngang, sang trái.
			- Quay người sang trái, sang phải. - Nghiêng người sang trái, sang phải.		- Quay người sang trái, sang phải kết hợp tay chống hông hoặc hai tay dang ngang, chân bước sang phải, sang trái. - Nghiêng người sang hai bên, kết hợp tay chống hông, chân bước sang phải, sang trái.
			<i>*/ Các động tác phát triển cơ chân:</i> - Bước lên phía trước, bước sang ngang.	<i>*/ Các động tác phát triển cơ chân:</i> - Nhún chân - Đứng lần lượt từng chân co cao đầu gối.	<i>*/ Các động tác phát triển cơ chân:</i> - Đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về

			- Co duỗi chân. - Ngồi xổm, đứng lên, bật tại chỗ.		phía trước. - Nhảy lên, đưa hai chân sang ngang, nhảy lên đưa một chân về phía trước, một chân về sau.
MT3: Trẻ biết bật xa 20- 25 cm	MT3: Trẻ biết bật xa 35 - 40cm.	MT3: Trẻ biết bật xa tối thiểu 50cm. (CS1)	- Bật tại chỗ. - Bật về phía trước. - Bật nhảy qua dây - Bật xa 20 - 25cm	- Bật liên tục về phía trước. - Bật tách chân, khép chân qua 5 ô. - Bật qua vật cản cao 10 - 15cm - Bật xa 30 – 40 cm.	- Bật liên tục vào vòng. - Bật tách chân, khép chân qua 7 ô. - Bật qua vật cản cao 15 – 20cm. - Bật xa 40 - 50cm.
MT4: Trẻ biết bước lên, xuống bậc cao 30 cm.	MT4: Trẻ biết nhảy từ trên cao xuống (cao 30-35cm).	MT4: Trẻ biết nhảy xuống từ độ cao 40 cm. (CS2)	- Bước lên, xuống bậc cao 30 cm.	- Bật - nhảy từ trên cao xuống (cao 30 - 35cm).	- Bật - nhảy từ độ cao xuống 40 cm.
MT5: Trẻ biết tung bắt bóng với cô: bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 2,5m)	MT5: Trẻ biết tung bóng với người đối diện (cô/bạn): Bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 3m)	MT5: Trẻ biết ném và bắt bóng bằng 2 tay từ khoảng cách xa tối thiểu là 4m. (CS3)	- Chuyển bắt bóng 2 bên theo hàng ngang - Chuyển bắt bóng 2 bên theo hàng dọc. - Bắt và tung bóng	- Chuyển, bắt bóng qua đầu, qua chân. - Tung bóng lên cao và bắt. - Tung bắt bóng với người đối diện (khoảng cách 3 m).	- Tung bóng lên cao và bắt. - Tung, bắt bóng tại chỗ. - Ném và bắt bóng bằng 2 tay

			với cô bằng 2 tay. - Tung bắt bóng với cô (3 lần liên tiếp không rơi bóng - khoảng cách 2,5m)		từ khoảng cách xa tối thiểu là 4m.
MT6: Trẻ biết ném trúng đích ngang (xa 1,5m)	MT6: Trẻ biết ném trúng đích đứng (xa 1,5m x cao 1,2m)	MT6: Trẻ biết ném trúng đích đứng (xa 2m x cao 1,5m)	- Ném trúng đích ngang (xa 1,5m)	- Ném trúng đích bằng 1 tay. - Ném trúng đích ngang (xa 2 m). - Ném trúng đích đứng (xa 1,5m x cao 1,2m) .	- Ném trúng đích bằng 1 tay - Ném xa bằng 1 tay. - Ném xa bằng 2 tay. - Ném trúng đích đứng (xa 2m x cao 1,5m)
MT7: Trẻ biết bò trong đường hẹp (3mx 0,4m) không chệch ra ngoài.	MT7: Trẻ biết bò trong đường đích dắc (3-4 điểm đích dắc, cách nhau 2m) không chệch ra ngoài.	MT7: Trẻ biết bò vòng qua 5-6 điểm đích dắc, cách nhau 1,5m theo đúng yêu cầu.	- Bò chui qua cổng. - Bò theo hướng thẳng. - Bò đích dắc. - Bò trong đường hẹp (3m x 0,4m)	- Bò bằng bàn tay và bàn chân 3-4m - Bò đích dắc qua 5 điểm. - Bò chui qua ống dài 1,2m x 0,6m. - Bò trong đường đích dắc (3-4 điểm đích dắc, cách nhau 2m) không chệch ra ngoài.	- Bò bằng bàn tay, bàn chân 4 m - Bò bằng bàn tay, bàn chân 5m. - Bò chui qua ống dài 1,5 x 06m. - Bò đích dắc qua 5 - 6 điểm (cách nhau 1,5m theo yêu cầu)

MT8: Trẻ biết trườn theo hướng thẳng.	MT8: Trẻ biết trườn chui dưới dây.	MT8: Trẻ biết trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5 x 30 cm.	- Trườn theo hướng thẳng - Trườn về phía trước. - Trườn chui qua cổng. - Trườn theo hướng đích đặt		- Trẻ biết trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5 x 30 cm.
	MT9: Trẻ biết trèo lên, xuống 5 dóng thang.	MT9: Trẻ biết trèo, lên xuống thang ở độ cao 1,5m so với mặt đất. (CS4)		- Trèo lên, xuống 5 dóng thang.	- Trèo lên xuống 7 gióng thang. - Trèo, lên xuống thang ở độ cao 1,5m so với mặt đất.
	MT10: Trẻ thực hiện được vận động nhảy lò cò 3m.	MT10: Trẻ biết nhảy lò cò ít nhất 5 bước liên tục, đổi chân theo yêu cầu. (CS9)		- Nhảy lò cò 3m.	- Nhảy lò cò 5m. - Nhảy lò cò ít nhất 5 bước liên tục, đổi chân theo yêu cầu.
MT9: Trẻ tự tập - bắt bóng 3 lần liên (đường kính bóng 18cm)	MT11: Trẻ biết tự đập bắt bóng được 4-5 lần liên tiếp.	MT11: Trẻ biết đập và bắt được bóng bằng 2 tay. (CS10)	- Lăn bóng với cô. - Đập bắt bóng với cô. - Đập bắt bóng tại chỗ 3 lần liên (đường kính bóng 18cm).	- Đập và bắt bóng tại chỗ 4-5 lần liên tiếp.	- Đập bắt bóng tại chỗ. - Đi và đập bắt bóng. - Đập và bắt bóng bằng 2 tay
MT10: Trẻ biết thực hiện đi hết	MT12: Trẻ biết bước đi liên tục	MT12: Trẻ đi thẳng bằng được trên ghế thể	- Đi thay đổi tốc độ theo đúng hiệu	- Đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn.	- Đi bằng mép ngoài bàn chân,

đoạn đường hẹp (3m x 0,2m)	trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ trên sàn.	dục (2m x 0,25m x 0,35m). (CS11)	lệnh. - Đi trong đường hẹp đầu đội túi cát. - Đi thay đổi hướng theo đường đích dắc. - Đi kiễng gót liên tục 3m. - Đi hết đoạn đường hẹp (3m x 0,2 m).	- Đi bằng gót chân - Đi khụy gối. - Đi bước dồn trước. - Đi bước dồn ngang. - Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3m - Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh, đích dắc (đổi hướng) theo vật chuẩn. - Đi thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4-5 vật chuẩn đặt đích dắc) .- Đi trên ghế thể dục	đi khụy gối. - Đi trên dây (Dây đặt trên sàn) - Đi nổi bàn chân tiến, lùi. - Đứng 1 chân và giữ thẳng người trong 10 giây. - Đi trên ván kê dốc (dài 2m, rộng 0,3m) 1 đầu kê cao 0,3m. - Đi thay đổi tốc độ, hướng, đích dắc theo hiệu lệnh. - Đi thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần) - Đi thẳng bằng trên ghế thể dục, 2 tay đưa ngang. - Đi trên ghế thể dục (2m x 0,5m x
-------------------------------	--	-------------------------------------	--	---	---

					0,35m).
MT11: Trẻ biết chạy 15m liên tục theo hướng thẳng.	MT13: Trẻ biết chạy liên tục theo hướng thẳng 15m trong 10 giây.	MT13: Trẻ biết chạy 18m trong khoảng thời gian 10 giây. (CS12)	- Chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh. - Chạy thay đổi hướng theo đường đích dắc. - Chạy liên tục trong đường đích dắc (3-4 điểm đích dắc) không chệch ra ngoài. - Chạy 15m liên tục theo hướng thẳng	- Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh, đích dắc (đổi hướng) theo vật chuẩn. - Chạy thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu vật chuẩn (4-5 vật chuẩn đặt đích dắc) - Chạy chậm 60 - 80m - Chạy 15m trong khoảng 10 giây	- Chạy thay đổi tốc độ, hướng đích dắc theo hiệu lệnh. - Chạy thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần) - Chạy chậm 100 -120 m - Chạy 18m trong khoảng thời gian 10 giây.
		MT14: Trẻ biết liên tục 150m không hạn chế thời gian. (CS13)			- Chạy liên tục 150m không hạn chế thời gian.
		MT15: Trẻ tham gia các hoạt động học tập liên tục và không có biểu hiện mệt mỏi trong khoảng 30p. (CS14)			- Tham gia hoạt động tích cực. - Không có biểu hiện mệt mỏi như: ngáp, ngủ gật...
MT12: Trẻ biết	MT14: Trẻ biết tự	MT16: Trẻ biết tự	- Cài cỡ cúc.	- Cài, cởi cúc, khâu,	- Mặc áo đúng

tự cài, cởi cúc.	cài, cởi cúc, buộc dây giày.	mặc, cởi được áo, quần. (CS5)		buộc dây.	cách, 2 tà không bị lệch nhau. - Tự mặc và cởi được quần. - Cài, cởi cúc, khâu dây giày, cài quai dép, kéo khóa (phéc mơ tuya), khâu, luồn, buộc dây. - Lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết. - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết
MT13: Trẻ biết tô, vẽ nguệch ngoạc.	MT15: Trẻ biết tô, vẽ hình.	MT17: Trẻ biết tô màu kín, không chừa ra ngoài đường viền các hình vẽ. (CS6)	- Tô, vẽ nguệch ngoạc theo ý thích.	- Tô, vẽ hình theo ý thích, theo yêu cầu. - Cầm bút tô, vẽ đúng theo quy định.	- Tô đồ theo nét vẽ, hình vẽ không chừa ra ngoài hình vẽ. - Vẽ theo ý thích, theo yêu cầu. - Cầm bút đúng: bằng ngón trỏ và ngón cái, đỡ bằng ngón giữa.. - Tô màu đều,

					không chồm ra ngoài nét vẽ.
MT14: Trẻ cắt được một đoạn 10cm.	MT16: Trẻ biết cắt thành thạo theo đường thẳng.	MT18: Trẻ biết cắt theo đường viền thẳng và cong của các hình đơn giản. (CS7)	- Sử dụng kéo cắt đoạn thẳng 10cm.	- Cắt theo đúng đường thẳng.	- Cắt theo ý thích - Cắt theo yêu cầu. - Cắt đường vòng cung. - Cắt hình không bị rách. - Đường cắt lượn sát theo nét vẽ.
		MT19: Trẻ biết dán các hình vào đúng vị trí cho trước, không bị nhăn. (CS8)			- Bôi hồ đều - Dán các chi tiết không chồng lên nhau - Dán các bức tranh phẳng phiu.
MT 15: Trẻ thực hiện được các vận động: + Xoay tròn cổ tay + Gập, đan các ngón tay vào nhau.	MT17: Trẻ thực hiện được các vận động: + Cuộn - xoay tròn cổ tay + Gập, mở các ngón tay.	MT20: Trẻ thực hiện được các vận động: Uốn ngón tay, bàn tay, xoay cổ tay, gập mở từng ngón tay.	- Gập, đan các ngón tay vào nhau, quay ngón tay, cổ tay, cuộn cổ tay. - Đan, tết. - Xếp chồng các hình khối khác nhau. - Xé, dán giấy. - Sử dụng bút.	- Vo, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vê, véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gấn, nói.... - Gập giấy. - Lắp ghép hình. - Xé đường thẳng.	- Các loại cử động bàn tay, ngón tay và cổ tay - Bẻ, nắn. - Lắp ráp. - Xé đường vòng cung.
b. Giáo dục dinh dưỡng và chăm sóc sức khỏe:					

MT16: Trẻ nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh, biết tên một số món ăn hằng ngày.	MT18: Trẻ biết được một số thực phẩm cùng nhóm. Nói được tên một số món ăn hằng ngày và dạng chế biến đơn giản.	MT21: Trẻ kể được một số thức ăn cần có trong bữa ăn hàng ngày. (CS19)	- Một số thực phẩm và món ăn quen thuộc.	- Một số thực phẩm trong các nhóm thực phẩm (trên tháp dinh dưỡng. - Dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn.	- Tên một số thức ăn có trong bữa ăn hằng ngày. - Phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm. - Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống.
MT17: Trẻ biết ăn để chóng lớn, khỏe mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.	MT19: Trẻ biết ăn để chóng lớn, khỏe mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng.	MT22: Trẻ biết và không ăn, uống một số thứ có hại cho sức khỏe. (CS20)	- Các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. Kể tên các thức ăn, nước uống có hại - Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau - Sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...) - Các thức ăn uống có hại: có mùi hôi chua có màu lạ - Một số biểu hiện khi ốm, nguyên nhân và cách phòng tránh - Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường.		
MT18: Trẻ thực hiện được một số	MT20: Trẻ thực hiện được một số	MT23: Trẻ biết rửa tay bằng xà phòng	- Tập rửa tay bằng xà phòng.	- Rèn luyện thao tác rửa tay	- Tập luyện kỹ năng: Tự rửa tay bằng xà

việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn: Rửa tay bằng xà phòng.	việc khi được nhắc nhở: Tự rửa tay bằng xà phòng.	trước khi ăn, sau khi đi vệ và khi tay bẩn. (CS15)		bằng xà phòng.	phòng. - Tập luyện một số thói quen tốt về sức khỏe.
MT19: Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn: Lau mặt, súc miệng	MT21: Trẻ thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở: Tự lau mặt, đánh răng	MT24: Trẻ biết tự rửa mặt và chải răng hàng ngày. (CS16)	- Chấp nhận vệ sinh răng miệng. - Làm quen cách đánh răng, lau mặt.	- Vệ sinh răng miệng - Tập đánh răng, lau mặt.	- Vệ sinh răng miệng: Sau khi ăn, trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy. - Tập luyện kỹ năng: Tự đánh răng, lau mặt.
MT20: Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống, vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở.	MT22: Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống, vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở	MT25: Trẻ biết một số hành vi trong ăn, uống, vệ sinh, phòng bệnh.	- Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kỹ, ăn nhiều loại thức ăn khác nhau... - Lấy tay che miệng hoặc quay ra ngoài khi ho, hắt hơi, ngáp... - Uống nước đã đun sôi...	- Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn - Không đùa nghịch không làm đổ vãi thức ăn. - Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau - Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường. - Lấy tay che miệng	- Hành vi trong ăn uống có lợi cho sức khỏe: ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để khỏe mạnh. - Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn - Không đùa nghịch không làm đổ vãi thức ăn. - Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau - Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường. - Lấy tay che miệng
			- Sử dụng bát, thìa cốc đúng quy cách.	- Tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ cơm.	

					ho, hắt hơi, ngáp. Sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách. - Lựa chọn sử dụng một số đồ dùng phục vụ ăn uống. - Lựa chọn dụng cụ, đồ dùng phù hợp với đồ ăn, đồ uống. - Sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo.
MT21: Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn: Giữ đầu tóc gọn gàng, tháo tất, cởi quần, áo.	MT23: Trẻ thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở: Giữ đầu tóc gọn gàng, tự thay quần, áo khi bị ướt.	MT26: Trẻ biết giữ đầu tóc, quần áo gọn gàng. (CS18)	- Giữ đầu tóc gọn gàng. - Tháo tất, cởi quần, áo khi bị ướt, bẩn.	- Tập chải tóc, vuốt tóc gọn gàng. - Tự thay quần, áo khi bị ướt.	- Tự chải tóc, vuốt tóc khi bù rối. - Xóc lại quần áo khi bị xô lệch.
MT22: Trẻ biết thể hiện bằng lời nói về nhu cầu vệ sinh.	MT24: Trẻ biết đi vệ sinh đúng nơi quy định, bỏ rác đúng nơi quy định.	MT27: Trẻ biết đi vệ sinh đúng nơi quy định, bỏ rác đúng nơi quy định; không nhò bậy ra lớp.	- Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu vệ sinh.	- Đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Bỏ rác đúng nơi quy định.	- Đi vệ sinh đúng nơi quy định, sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách.. - Bỏ rác đúng nơi quy định. - Không nhò bậy ra

					lớp.
MT23: Trẻ biết nhận ra và tránh một số vật dụng hiểm khi được nhắc nhở.	MT25: Trẻ biết nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm.	MT28: Trẻ nhận ra và không chơi một số đồ vật có thể gây nguy hiểm. (CS21)	- Gọi tên một số đồ vật gây nguy hiểm. - Không sử dụng những đồ vật đó. - Bàn là, bếp điện, bếp lò, phích nước nóng, không nghịch các vật sắc nhọn		
MT24: Trẻ biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở.	MT26: Trẻ biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở.	MT29: Trẻ nhận biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh.	- Cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn những loại quả có hạt. - Ăn thức ăn có mùi ôi, không ăn lá, quả lạ ... không uống rượu, bia, cà phê, không tự lấy thuốc uống, không nghịch các vật sắc nhọn, không trèo lên bàn ghế, cây cối, ném đồ chơi, sờ vào ổ điện.		
		MT30: Trẻ biết và không làm một số việc có thể gây nguy hiểm. (CS22)			- Tác hại của số việc nguy hiểm. - Cách tránh hoặc dùng đồ dùng khác để thay thế hoặc nhờ người lớn làm giúp.
MT25: Trẻ biết nhận ra và tránh nơi nguy hiểm khi được nhắc nhở.	MT27: Trẻ biết nhận ra và tránh những nơi nguy hiểm.	MT31: Trẻ không chơi ở những nơi mất vệ sinh, nguy hiểm. (CS23)	- Khu vực, nơi nguy hiểm (nhà đang xây, đường lầy lội ngập nước, giếng, bể nước, hố vôi, nương máng, sông suối, ao hồ, ...) - Một số nơi mất vệ sinh (hố rác, nơi nuôi nhốt lợn, trâu bò..) - Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người		
MT26: Trẻ nhận biết được một số trường hợp khẩn	MT28: Trẻ nhận biết được một số trường hợp không	MT32: Trẻ biết kêu cứu và chạy khỏi nơi nguy hiểm. (CS25)	- Khi gặp nguy hiểm: bị đánh, ngã, bị thương, bị chảy máu...Thì phải kêu cứu, gọi người lớn, phải có hành động tự vệ...		

cấp và gọi người giúp đỡ.	an toàn và gọi người giúp đỡ.		- Gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: Cháy, có bạn, người rơi xuống nước, ngã chảy máu... - Gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết.		
				- Một số trường hợp không an toàn: + Ra khỏi nhà, khu vực trường lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo. + Người lạ bế ẵm, cho kẹo bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi.	- Chạy khỏi những nơi nguy hiểm. - Tập xử lý các tình huống nguy hiểm có thể xảy ra (cháy, bị khóa trái cửa trong nhà....)
		MT33: Trẻ không đi theo, không nhận quà của người lạ khi chưa được người thân cho phép. (CS24)			- Người lạ cho quà thì phải hỏi người thân. - Người lạ rủ đi thì không theo, không nhận quà người lạ.
		MT34: Trẻ biết được hút thuốc lá là có hại và không lại gần người đang hút			- Tác hại của thuốc lá đối với cơ thể con người - Bày tỏ thái độ

		thuốc. (CS26)			không đồng tình với người hút thuốc - Tránh chỗ có người hút thuốc - Không tự ý hút thuốc
		MT35: Trẻ biết thực hiện một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn.			- Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi. - Đi bộ trên hè, đi sang đường phải có người lớn dắt, đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy. - Không leo trèo cây, ban công, tường rào
2. Phát triển nhận thức					
a. Khám phá khoa học:					
MT27: Trẻ nhận biết được chức năng của các giác quan và một số bộ phận khác của cơ thể.	MT29: Trẻ nhận biết được chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể.	MT36: Trẻ nhận biết được các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể.	- Chức năng của các giác quan và một số bộ phận khác của cơ thể.	- Chức năng của các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể .	
		MT37: Trẻ hay đặt			- Hay phát biểu khi

		câu hỏi. (CS112)			học. - Hay đặt câu hỏi để tìm hiểu hoặc làm rõ thông tin. - Tập trung chú ý trong khi học.
MT28: Trẻ quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi.	MT30: Trẻ quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô.	MT38: Trẻ thích khám phá các sự vật hiện tượng xung quanh. (CS113)	- Chăm chú, quan sát các sự vật, hiện tượng, hay đặt câu hỏi về đối tượng. - Thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua các hoạt động chơi, âm nhạc.	- Tìm hiểu khám phá sự vật, hiện tượng thông qua đặt các câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: vì sao cây lại héo? vì sao lá cây bị ướt?... - Nhận xét một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. - Một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình...	- Thích những cái mới (đồ chơi, đồ vật, trò chơi, hoạt động mới...) - Hay đặt câu hỏi về những thay đổi/ mới xung quanh. - Hay đặt câu hỏi: Tại sao?... - Có thể có những hứng thú riêng (thích ô tô, búp bê,...) - Nhận xét mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. - Hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình như sử dụng các giác quan khác

					nhau để xem xét lá, hoa, quả...
MT29: Trẻ biết gọi tên và nêu đặc điểm của con vật, cây cối.	MT31: Trẻ biết gọi tên và nêu đặc điểm của con vật, cây cối.	MT39: Trẻ gọi được tên nhóm cây cối, con vật theo đặc điểm chung. (CS92)	- Tên, đặc điểm nổi bật và ích lợi của con vật, cây, hoa, quả quen thuộc - Sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: nhìn, nghe, ngửi, sờ... để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng.	- Tên, đặc điểm bên ngoài của con vật, cây, rau, hoa, quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người. - Phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng.	- Gọi tên các con vật, cây gần gũi xung quanh. Tìm đặc điểm chung của 3 (hoặc 4) của con vật, cây, hoa, quả. - Đặc điểm, ích lợi và tác hại của con vật, cây, hoa quả. - Đặt tên cho hóm những con vật, cây, hoa quả bằng những từ khái quát. - Phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng
MT30: Trẻ mô tả được những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi ý của cô giáo.	MT32: Trẻ biết nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của đối tượng được quan sát.	MT40: Trẻ nhận ra sự thay đổi trong quá trình phát triển của cây, con vật và một số hiện tượng tự nhiên. (CS93)	- Quan sát, mô tả lại những dấu hiệu nổi bật của cây, hoa, quả, con vật... - Mối quan hệ đơn giản giữa con vật, cây quen	- So sánh sự khác và giống nhau của 2 con vật, cây, hoa quả. - Phân loại loại cây, hoa quả, con vật theo 1-2 dấu	- Quá trình phát triển của cây, con vật; điều kiện sống của một số loại cây, con vật. - Gọi tên từng giai đoạn phát triển của

			thuộc với môi trường sống của chúng. - Phân loại loại cây, hoa quả, con vật theo 1 dấu hiệu nổi bật. - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây gần gũi.	hiệu.	đối tượng (cây/con) thể hiện trên tranh ảnh. - Sắp xếp những tranh ảnh đó theo trình tự phát triển. - Sắp xếp theo trình tự của sự thay đổi của cây cối, con vật, hiện tượng tự nhiên - So sánh sự giống và khác nhau của một số cây, con vật, hoa quả. - Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 2-3 dấu hiệu.
MT31: Trẻ biết được một số hiện tượng tự nhiên: Thời tiết; mùa	MT33: Trẻ biết được một số hiện tượng tự nhiên: Thời tiết; mùa	MT41: Trẻ nói được các đặc điểm nổi bật của các mùa trong năm nơi trẻ sống. (CS94)	- Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ.	- Một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt con người.	- Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa và thứ tự các mùa. - Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa và thứ tự các mùa. - Gọi tên và nêu đặc

					điểm đặc trưng của các mùa trong năm. - So sánh sự giống và khác biệt cơ bản giữa 2 mùa (hè với đông, mùa mưa với mùa khô). - Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật và cây theo mùa.
				- Nguyên nhân gây ra biến đổi khí hậu: chặt phá rừng, vứt rác bừa bãi, do tràn dầu ...	
MT32: Trẻ biết được một số hiện tượng tự nhiên: Ngày và đêm.	MT34: Trẻ biết được một số hiện tượng tự nhiên: Ngày và đêm.	MT42: Trẻ biết được một số hiện tượng tự nhiên: Ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng.	- Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm.	- Sự khác nhau giữa ngày và đêm	- Sự khác nhau giữa ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng.
MT33: Trẻ biết được một số hiện tượng tự nhiên: Nước, không khí, ánh sáng.	MT35: Trẻ biết được một số hiện tượng tự nhiên: Nước, không khí, ánh sáng.	MT43: Trẻ biết được một số hiện tượng tự nhiên: Nước, không khí, ánh sáng.	- Một số nguồn nước trong sinh hoạt hằng ngày. - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật, cây. - Một số nguồn	- Các nguồn nước trong môi trường sống. - Ích lợi của nước đối với đời sống con người động vật và cây. - Một số đặc điểm, tính chất của nước .	Trẻ biết được một số hiện tượng tự nhiên: Nước, không khí, ánh sáng.

			ánh sáng trong sinh hoạt hằng ngày.	- Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước. - Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây.	
MT34: Trẻ biết được một số hiện tượng tự nhiên: Đất, đá, cát, sỏi.	MT36: Trẻ biết được một số hiện tượng tự nhiên: Đất, đá, cát, sỏi.	MT44: Trẻ biết được một số hiện tượng tự nhiên: Đất, đá, cát, sỏi.	- Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi.		
		MT45: Trẻ dự đoán một số hiện tượng tự nhiên đơn giản sắp xảy ra. (CS95)			- Dựa vào đặc điểm đặc trưng của thời tiết để dự đoán hiện tượng tự nhiên có thể xảy ra và giải thích dự đoán theo cách hiểu của mình.
MT35: Trẻ phân loại được các đối tượng theo 1 dấu hiệu nổi bật.	MT37: Trẻ phân loại được các đối tượng theo 1-2 dấu hiệu.	MT46: Trẻ biết phân loại một số đồ dùng thông thường theo chất liệu công dụng. (CS96)	- Đặc điểm nổi bật, công dụng, cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi. - Phân loại các đối	- Đặc điểm công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi. - Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo và cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.	

			tượng theo 1 dấu hiệu nổi bật.	- Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1-2 dấu hiệu.	- Phân loại những đồ dùng đó theo 2 - 3 dấu hiệu.
MT36: Trẻ nhận biết được tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc.	MT38: Trẻ nhận biết được đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 1-2 dấu hiệu.	MT47: Trẻ nhận biết được đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 2-3 dấu hiệu.	- Tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc.	- Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 1-2 dấu hiệu.	- Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 2-3 dấu hiệu.
	MT39: Trẻ loại được một đối tượng không cùng nhóm đối với các đối tượng còn lại với sự gợi ý của cô.	MT48: Trẻ loại được một đối tượng không cùng nhóm đối với các đối tượng còn lại. (CS115)		- So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2-3 đồ dùng, đồ chơi.	- So sánh sự khác nhau và giống nhau của đồ dùng, đồ chơi và sự đa dạng của chúng.
MT37: Trẻ biết làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng	MT40: Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán	MT49: Trẻ làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét, thảo luận.	- Làm thử nghiệm với các vật chìm nổi. - Quan sát, nhận xét tính chất của các vật khi thả xuống nước. Nhận xét được vì sao vật chìm, nổi trong	- Làm thử nghiệm như: Pha màu, đường, muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh kết quả thí nghiệm.	- Làm thử nghiệm gieo hạt, trồng cây được tưới nước và không tưới nước, theo dõi, so sánh sự phát triển. - Nhận xét, thảo

			nước.		luận về kết quả thử nghiệm
		MT50: Trẻ giải thích được mối quan hệ nguyên nhân - kết quả đơn giản trong cuộc sống hàng ngày. (CS114)			- Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống. - Nêu nguyên nhân dẫn đến hiện tượng đó. - Giải thích bằng mẫu câu: “Tại vì... nên...”
	MT41: Trẻ biết sử dụng sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản.	MT51: Trẻ biết giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau.		- Sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản.	- Giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau.
b. Làm quen với toán:					
MT38: Trẻ quan tâm đến số lượng và đếm. Đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5	MT42: Trẻ quan tâm đến chữ số, số lượng. Đếm trên các đối tượng trong phạm vi 10.	MT52: Trẻ quan tâm tới các con số. Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 5 và đếm theo khả năng. - 1 và nhiều.	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.	- Đếm trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.

	MT43: Trẻ nhận biết được con số phù hợp với số lượng trong phạm vi 5.	MT53: Trẻ nhận biết được con số phù hợp với số lượng trong phạm vi 10. (CS104)		- Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 5.	- Các chữ số, số lượng, số thứ tự trong phạm vi 10. - Đếm và nói đúng số lượng ít nhất đến 10. - Đọc các chữ số từ 1 đến 9 và chữ số 0. - Chọn thẻ chữ số tương ứng (hoặc viết) với số lượng đã đếm được.
MT39: Trẻ biết so sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.	MT44: Trẻ biết so sánh số lượng 2 nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.	MT54: Trẻ biết so sánh số lượng 3 nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều hơn, ít nhất.	- So sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 và nói kết quả so sánh	- So sánh số lượng 2 nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói kết quả so sánh	- So sánh số lượng 3 nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói kết quả so sánh.
	MT45: Trẻ nhận biết được ý nghĩa	MT55: Trẻ nhận biết được các con số		- Ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (số nhà, biển số	

	các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.	được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.		xe...)
MT40: Trẻ biết tách, gộp nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5.	MT46: Trẻ biết tách, gộp nhóm đối tượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả.	MT56: Trẻ biết tách 10 đối tượng thành 2 nhóm và so sánh số lượng của các nhóm (CS105)	- Gộp hai nhóm đối tượng và đếm. - Tách một số nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ.	- Gộp/tách các nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm.
MT41: Trẻ nhận ra được qui tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại.	MT47: Trẻ nhận ra được quy tắc sắp xếp của ít nhất 3 đối tượng và sao chép lại.	MT57: Trẻ nhận ra qui tắc sắp xếp đơn giản và tiếp tục thực hiện theo qui tắc. (CS116)	- Xếp tương ứng 1- 1. - Ghép đôi. - Xếp xen kẽ	- Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan. - Tạo ra quy tắc sắp xếp. - Tiếp tục đúng qui luật ít nhất 2 lần lặp lại - Nói tại sao lại xếp như vậy
				- So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc.
MT42: Trẻ biết so sánh 2 đối tượng về kích thước và nói được các từ: to	MT48: Trẻ sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết	MT58: Trẻ biết cách đo độ dài và nói kết quả đo. (CS106)	- So sánh 2 đối tượng về kích thước: to hơn, nhỏ hơn, dài hơn, ngắn hơn, cao hơn, thấp	- Đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo. - Đo dung tích bằng một đơn vị đo. - Đo độ dài các

hơn; nhỏ hơn; dài hơn; ngắn hơn; cao hơn; thấp hơn; bằng nhau.	quả đo và so sánh.		hơn, bằng nhau và nói được kết quả so sánh		vật, so sánh diễn đạt kết quả đo. - Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo. - Một số dụng cụ để đo, đong.
MT43: Trẻ nhận dạng và gọi tên các hình: tròn, vuông, tam giác, chữ nhật.	MT49: Trẻ chỉ ra được điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật...)	MT59: Trẻ chỉ ra được khối cầu, khối trụ, khối vuông, khối chữ nhật theo yêu cầu. (CS107)	- Sử dụng các hình học để lắp ghép - Nhận ra và gọi tên các hình: Hình tròn, hình tam giác, hình vuông, hình chữ nhật và nhận dạng các hình đó trong thực tế.	- Lắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu. - So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: Hình tròn, hình vuông, hình tam giác, hình chữ nhật. - Sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo thành hình đơn giản.	- Tạo ra một số hình hình học bằng các cách khác nhau. - Gọi tên khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận ra các khối hình đó trong thực tế.
		MT61: Trẻ phân biệt được hôm qua, hôm nay, ngày mai qua			- Sắp xếp các sự kiện đã, đang và sẽ xảy

		các sự kiện hàng ngày. (CS110)			ra theo trình tự thời gian tương ứng: hôm qua, hôm nay, ngày mai. - Những việc đã làm trong ngày hôm qua, hôm nay. - Hôm nay là thứ mấy và hôm qua, ngày mai là thứ mấy.
MT44: Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so với bản thân.	MT50: Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác.	MT62: Trẻ biết xác định vị trí (trong-ngoài, trên - dưới, trước- sau, phải - trái...) của một vật so với vật khác. (CS108)	- Xác định tay phải, tay trái của bản thân. - Xác định phía trên - phía dưới, phía trước - phía sau bản thân trẻ.	- Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (Phía trên - phía dưới, phía trước- phía sau; phía phải – phía trái).	- Xác định vị trí của đồ vật (phía trước, phía sau, phía trên phía dưới, phía phải, phía trái) so với bản thân trẻ, so với bạn khác; với một vật khác làm chuẩn
	MT51: Trẻ biết mô tả các sự việc xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.	MT63: Trẻ gọi tên các ngày trong tuần theo thứ tự. (CS109)		- Nhận biết các buổi: Sáng, trưa, chiều, tối.	- Số lượng ngày trong tuần. - Tên các ngày trong tuần. - Những ngày

					nào trong tuần đi học, ngày nào nghỉ ở nhà...
b. Khám phá xã hội:					
		MT64: Trẻ kể được một số địa điểm công cộng gần gũi nơi trẻ sống. (CS97)			- Quan sát lớp học, trường mầm non. - Tham quan UBND xã, trường Tiểu học, chợ, Bưu điện xã... - Quan sát các khu vực trong trường - Kể hoặc trả lời câu hỏi của người lớn về những điểm vui chơi công cộng, trường học, nơi mua sắm, khám bệnh ở nơi trẻ sống hoặc nơi trẻ đến.

MT45: Trẻ kể tên và nói được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng... khi được hỏi, xem tranh.	MT52: Trẻ kể được tên, công việc, công cụ, sản phẩm, ích lợi... của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện	MT65: Trẻ kể được một số nghề phổ biến nơi trẻ sống. (CS98)	- Tên gọi, sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến.	- Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương. - Một số công cụ làm nghề và sản phẩm của nghề.	
MT46: Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân. Tên của bố mẹ và các thành viên trong gia đình, địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện.	MT53: Trẻ nói được họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân. Họ, tên và công việc của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình, địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện.	MT66: Trẻ nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính của bản thân. Tên, tuổi, giới tính, công việc hằng ngày của các thành viên trong gia đình, địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện.	- Tên tuổi, giới tính của bản thân. - Tên của bố mẹ, các thành viên trong gia đình. Địa chỉ gia đình.	- Họ tên, tuổi, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân. - Họ tên, công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình. - Một số nhu cầu của gia đình. Địa chỉ gia đình.	- Họ tên, ngày sinh, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân và vị trí của trẻ trong gia đình. - Các thành viên trong gia đình, nghề nghiệp của bố, mẹ; sở thích của các thành viên trong gia đình; quy mô gia đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn). Nhu cầu gia đình,

					địa chỉ gia đình.
MT47: Trẻ nói được tên trường, lớp, cô giáo, bạn, đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	MT54: Trẻ nói được tên và địa chỉ của trường, lớp, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên, nói tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	MT67: Trẻ nói được tên, địa chỉ của trường, lớp, công việc của cô giáo, các bác công nhân viên, họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	- Tên, lớp mẫu giáo. - Tên và công việc của cô giáo. - Tên các bạn, đồ dùng, đồ chơi của lớp, các hoạt động của trẻ ở trường.	- Tên, địa chỉ của trường, lớp. - Tên và công việc của cô giáo và các cô bác ở trường. - Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn ; các hoạt động của trẻ ở trường.	- Những đặc điểm nổi bật của trường lớp mầm non, công việc của các cô bác trong trường. - Đặc điểm, sở thích của các bạn, các hoạt động của trẻ ở trường.
MT48: Trẻ kể được tên của một số lễ hội, kể tên một vài danh lam, thắng ở phương.	MT55: Trẻ kể được tên và nói được đặc điểm của một số ngày lễ hội, kể tên và nêu được một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương.	MT68: Trẻ kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội và nêu vài đặc điểm đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử, quê hương đất nước.	- Cờ Tổ quốc, tên của di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, ngày lễ hội của địa phương.	- Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hóa của quê hương, đất nước.	
3. Phát triển ngôn ngữ					
a. Nghe:					
		MT69: Trẻ nhận ra			- Nhận ra thái

		được sắc thái biểu cảm của lời nói khi vui, buồn, tức giận, ngạc nhiên, sợ hãi. (CS61)			độ khác nhau (âu yếm, vui vẻ hoặc căm giận) của người nói chuyện với mình qua ngữ điệu khác nhau của lời nói. - Nhận ra đặc điểm tính cách của nhân vật qua sắc thái, ngữ điệu lời nói của các nhân vật trong các câu chuyện. - Sử dụng giọng điệu của các nhân vật khác nhau khi kể lại chuyện hoặc kể lại một sự kiện. - Thể hiện được cảm xúc của bản thân qua ngữ điệu của
--	--	---	--	--	---

					lời nói.
MT49: Trẻ thực hiện được yêu cầu đơn giản.	MT56: Trẻ thực hiện được 2,3 yêu cầu liên tiếp.	MT70: Trẻ nghe hiểu và thực hiện được các chỉ dẫn liên quan đến 2,3 hành động. (CS62)	- Làm theo các yêu cầu đơn giản	- Làm theo 2-3 yêu cầu.	- Làm theo 2-3 yêu cầu liên tiếp. - Những lời nói và chỉ dẫn của giáo viên. - Biểu hiện sự cố gắng quan sát, nghe và thực hiện các quy định chung trong sinh hoạt của lớp. - Giáo viên yêu cầu trẻ thực hiện chỉ dẫn và trẻ thực hiện được.
MT50: Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát gần gũi: Quần áo, đồ chơi, hoa quả...	MT57: Trẻ hiểu được nghĩa từ khái quát: Rau, quả, con vật, đồ gỗ...	MT71: Trẻ hiểu nghĩa một số từ khái quát chỉ sự vật, hiện tượng đơn giản, gần gũi. (CS63)	- Các từ khái quát chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật,...quen thuộc.	- Nghĩa các từ khái quát chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, ...:	- Hiểu các từ khái quát, từ trái nghĩa . - Các từ khái quát, từ trái nghĩa chỉ tên gọi, đặc điểm, tính chất, công dụng, hành

					động, hiện tượng gần gũi quen thuộc... và các từ biểu cảm. - Các loại vật nuôi trong gia đình, các loại rau, các loại quả khi có yêu cầu.
MT51: Trẻ nghe hiểu được nội dung truyện kể, truyện đọc, các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi.	MT58: Trẻ nghe hiểu được nội dung truyện kể, truyện đọc, nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi.	MT72: Trẻ nghe hiểu nội dung câu chuyện, thơ, đồng dao, ca dao dành cho lứa tuổi của trẻ. (CS64)	- Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi. - Nghe các bài thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè theo nhiều cách khác nhau (nghe trên đài, nghe cô đọc, nghe các bạn đọc.....) - Trò chuyện, trao đổi về nội dung truyện, thơ, đồng dao, ca dao mà trẻ được nghe	- Trẻ nghe hiểu được nội dung truyện kể, truyện đọc, các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi.	- Trẻ nghe hiểu được nội dung truyện kể, truyện đọc, nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi.

MT52: Trẻ lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại	MT59: Trẻ lắng nghe và trao đổi với người đối thoại.	MT73: Trẻ chăm chú lắng nghe người khác và đáp lại bằng cử chỉ, nét mặt, ánh mắt phù hợp. (CS74)	- Nghe hiểu nghĩa các từ, nội dung các câu đơn, câu mở rộng. - Lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại.	- Nghe hiểu nghĩa các từ, nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức. - Lắng nghe và trao đổi với người đối thoại. Lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại. - Chăm chú lắng nghe người khác nói, nhìn vào mắt người nói - Trả lời câu hỏi và đáp lại bằng cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh như dấu hiệu của sự hiểu biết.	
b. Nói:					
MT53: Trẻ nói rõ các tiếng.	MT60: Trẻ nói rõ để người nghe có thể hiểu được.	MT74: Trẻ biết nói rõ ràng. (CS65)	- Phát âm các tiếng của tiếng Việt	- Phát âm các tiếng có chứa các âm.	- Phát âm các tiếng có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu. - Phát âm các tiếng có phụ âm

					đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu. - Diễn đạt ý tưởng, biết bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu hỏi. - Phát biểu một cách rõ ràng những trải nghiệm của riêng mình. - Nói với âm lượng vừa đủ, rõ ràng để người nghe có thể hiểu được.
MT54: Trẻ sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...	MT61: Trẻ sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm.	MT75: Trẻ sử dụng được các từ chỉ tên gọi, hành động, tính chất và từ biểu cảm trong sinh hoạt hàng ngày. (CS66)	- Các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm.	- Các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm.	- Các từ biểu cảm thể hiện cử chỉ nét mặt phù hợp với yêu cầu hoàn cảnh giao tiếp, các từ loại:

					danh từ, động từ, tính từ, trạng từ,... thông dụng - Từ ngữ phù hợp (từ biểu cảm, hình tượng...) để trò chuyện, thảo luận, nhận xét.
MT55: Trẻ biết sử dụng câu đơn, câu ghép.	MT62: Trẻ biết sử dụng các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định.	MT76: Trẻ biết sử dụng các loại câu khác nhau trong giao tiếp. (CS67)	- Câu đơn, câu ghép trong giao tiếp khi tham hoạt động vui chơi, trò chuyện với người khác... - Trả lời và đặt câu hỏi: Ai?; Cái gì?; Ở đâu?; khi nào?; Để làm gì?.	- Các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định trong giao tiếp (trong lúc chơi, trò chuyện với người khác...) - Trả lời và đặt câu hỏi: Ai?; Cái gì?; Ở đâu?; khi nào?; Để làm gì?.	- Câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh? - Trả lời các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh và đặt câu hỏi: Tại sao? Như thế nào? - Đặt các câu hỏi: Tại sao? Như thế nào?; Làm gì?
MT56: Trẻ biết bày tỏ tình cảm và hiểu biết của	MT63: Trẻ biết bày tỏ tình cảm và hiểu biết của bản	MT77: Trẻ sử dụng lời nói để bày tỏ nhu cầu, cảm xúc, ý nghĩa	- Bày tỏ tình cảm (Yêu, ghét), nhu cầu (ăn, ngủ, vệ	- Bày tỏ tình cảm (Yêu, ghét), nhu cầu (ăn, ngủ, vệ sinh...) và	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu, hiểu biết của

bản thân bằng các câu đơn, câu mở rộng.	thân bằng các câu đơn, câu ghép.	của bản thân. (CS68)	sinh...) và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu mở rộng.	hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu ghép	bản thân rõ ràng, dễ hiểu bằng các câu đơn, câu ghép khác nhau. - Nói, diễn đạt nhu cầu, cảm xúc, ý nghĩ của bản thân khi được trò chuyện.
		MT78: Trẻ biết sử dụng lời nói để trao đổi và chỉ dẫn bạn bè trong hoạt động. (CS69)			- Hướng dẫn các bạn trong trò chơi và trong các hoạt động.
MT57: Trẻ kể lại được những sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân.	MT64: Trẻ kể lại được sự việc theo trình tự.	MT79: Trẻ kể lại một hiện tượng, một sự kiện nào đó để người khác nghe hiểu được. (CS70)	- Kể lại sự việc hằng ngày đã diễn ra đối với trẻ: Thăm ông bà, đi chơi, xem phim...	- Kể lại sự việc có nhiều tình tiết.	- Kể lại sự việc theo trình tự - Miêu tả hay kể rõ ràng, mạch lạc về một sự việc, sự vật, con người mà trẻ biết hoặc nhìn thấy.
MT58: Trẻ kể lại truyện đơn giản đã được	MT65: Trẻ biết kể chuyện có mở đầu, kết thúc, bắt	MT80: Trẻ có thể kể lại nội dung chuyện đã nghe theo trình tự	- Kể lại một vài tình tiết của truyện đã được nghe.	- Kể lại truyện đã được nghe - Đóng kịch	- Kể một câu chuyện về sự việc đã xảy ra

nghe, bắt chước được giọng nói của nhân vật trong truyện với sự giúp đỡ của người lớn.	chước được giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện.	nhất định. (CS71)	- Đóng vai theo lời dẫn chuyện của giáo viên để trẻ bắt chước giọng nói, điệu bộ của nhân vật.		gần gũi xung quanh. - Kể lại chuyện cho bố mẹ hoặc bạn và vào các trang của chuyện theo đúng trình tự. - Các yếu tố của một câu chuyện: Các nhân vật, thời gian, địa điểm, phần kết thúc... và nói được nội dung chính của câu chuyện sau khi được nghe kể hoặc đọc chuyện đó. - Đóng kịch
		MT81: Trẻ biết cách khởi xướng cuộc trò chuyện. (CS72)			- Mạnh dạn, chủ động giao tiếp với mọi người xung quanh. Sẵn sàng bắt đầu

					nói chuyện với người khác. - Sẵn sàng bắt đầu nói chuyện với người khác. - Khởi xướng cuộc trò chuyện bằng các cách khác nhau (nói một câu hoặc hỏi câu hỏi).
MT59: Trẻ biết nói đủ nghe, không nói lí nhí.	MT66: Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở.	MT82: Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với tình huống và nhu cầu giao tiếp. (CS73)	- Thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp. - Cường độ giọng của bé khi giao tiếp (không quá to, không nói lí nhí, nói nhỏ trong giờ ngủ, nói ở nơi công cộng, không nói to....)		
		MT83: Trẻ biết chờ đến lượt trò chuyện, không nói leo, không ngắt lời người khác. (CS75)			- Giơ tay khi muốn nói. - Không nói leo, nói trống không, không ngắt lời người khác... - Tôn trọng người nói bằng việc chỉ đặt câu hỏi khi họ đã nói xong.

		MT84: Trẻ biết hỏi lại hoặc có những biểu hiện qua cử chỉ, điệu bộ, nét mặt khi không hiểu người khác nói. (CS76)			- Dùng câu hỏi để hỏi lại. - Nhún vai, nghiêng đầu, nhú mồm... ý muốn làm rõ một thông tin khi nghe mà không hiểu. - Đặt các câu hỏi Tại sao, như thế nào. Làm bằng gì?
MT60: Trẻ biết sử dụng các từ: “Vâng ạ”; “Dạ”; “Thưa”... trong giao tiếp.	MT67: Trẻ biết sử dụng các từ như: “Mời cô”; “Mời bạn”; “Cảm ơn”; “Xin lỗi”... trong giao tiếp.	MT85: Trẻ sử dụng một số từ chào hỏi và từ lễ phép phù hợp với tình huống. (CS77)	- Các từ biểu thị sự lễ phép trong giao tiếp (Vâng ạ, dạ, thưa, cảm ơn, xin lỗi, mời cô, mời bạn). - Bé sử dụng từ : cảm ơn, xin lỗi khi nào?		
		MT86: Trẻ không nói tục, chửi bậy (CS78)			- Bé với những câu nói văn minh lịch sự. - Thái độ của bé với những lời nói thô tục.
MT61: Trẻ nhìn vào tranh minh	MT68: Trẻ biết mô tả hành động	MT87: Trẻ biết kể chuyện theo tranh.	- Kể chuyện đơn giản đã được nghe	- Kể chuyện có mở đầu, kết thúc	- Thích thú sáng tạo truyện theo

họa và gọi được tên nhân vật trong tranh.	của các nhân vật trong tranh.	(CS85)	với sự giúp đỡ. - Mô tả sự vật, tranh ảnh có sự giúp đỡ.	- Mô tả sự vật, hiện tượng, tranh ảnh.	tranh, đồ vật và kinh nghiệm của bản thân. - Nhìn vào tranh vẽ trong sách truyện trẻ có thể nói nội dung mà tranh minh họa; - Nói thứ tự của sự việc từ truyện tranh và sử dụng lời nói để diễn đạt nội dung câu chuyện.
		MT88: Trẻ biết kể lại câu chuyện quen thuộc theo cách khác nhau. (CS120)			- Tự đặt, bịa câu chuyện - Đặt tên mới, mở đầu, tiếp tục kết thúc câu chuyện theo cách khác.
c. Làm quen với đọc và viết:					
		MT89: Trẻ thích đọc những chữ đã biết trong môi trường xung quanh. (CS79)			- Làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt: + Hướng đọc, viết: Từ trái

					sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. + Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu. Truyện viết về gì? Chữ đó viết như thế nào? Ai viết? - Thường xuyên bắt chước viết hoặc đề nghị người khác đọc cho nghe. - Hứng thú, nhiệt tình tham gia các hoạt động liên quan đến đọc viết của lớp. - Chú ý đến hành động viết của người lớn. - Sao chép lại
--	--	--	--	--	---

					những câu và những từ vựng đơn giản. dụng cụ viết, vẽ...để viết vào giấy một cách thoải mái.
MT62: Trẻ biết đề nghị người	MT69: Trẻ biết chọn sách để xem.	MT90: Trẻ thể hiện sự thích thú với sách (CS80)	- Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau.	- Hành vi đọc, giả vờ đọc sách truyện, kể chuyện, làm sách, hứng thú nhiệt tình tham gia các hoạt động đọc kể chuyện theo sách ở lớp. - Thể hiện sự thích thú với chữ cái, sách, đọc, kể chuyện. - Chọn sách để đọc và xem. - Xem và đọc các loại sách khác nhau. - Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách.	
MT63: Trẻ biết giữ gìn sách.	MT70: Trẻ biết giữ gìn, bảo vệ sách.	MT91: Trẻ có hành vi giữ gìn, bảo vệ sách. (CS81)	- Giữ gìn sách	- Giữ gìn và bảo vệ sách	
					- Để sách đúng nơi qui định. - Có thái độ tốt đối với sách.
MT64: Trẻ nhận ra được ký hiệu thông thường trong cuộc sống.	MT70: Trẻ nhận ra được ký hiệu thông thường trong cuộc sống.	MT92: Trẻ biết ý nghĩa một số kí hiệu, biểu tượng trong cuộc sống. (CS82)	- Làm quen với một số kí hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối	- Các kí hiệu về đồ dùng của trẻ như: khăn mặt, tủ đựng đồ; các kí hiệu khác như: kí hiệu về thời tiết, đồ	- Các kí hiệu về đồ dùng của trẻ như: khăn mặt, tủ đựng đồ; các kí hiệu khác

			ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông...)	dùng, kí hiệu góc chơi,.. - Làm quen với một số kí hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông...)	nghĩa: kí hiệu về thời tiết, đồ dùng, kí hiệu góc chơi,.. - Làm quen với một số kí hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông...)
MT65: Trẻ biết cầm sách đúng chiều, mở sách, xem tranh và đọc truyện.	MT71: Trẻ biết cầm sách đúng chiều và giở từng trang để xem tranh ảnh. “Đọc” sách theo tranh minh họa.	MT93: Trẻ thực hiện được một số hành vi như người đọc sách. (CS83)	- Làm quen với cách đọc tiếng việt, hướng đọc từ trái sang phải từ dòng trên xuống dòng dưới. - Cầm sách đúng chiều mở sách xem tranh và “đọc” truyện.	- Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách.	- Chỉ và nói tên các phần sau của sách khi được yêu cầu: + Trang bìa sách, các trang sách + Lời (chữ) trong sách, tranh minh họa + Tên sách

					+ Tên tác giả. + Bắt đầu và kết thúc. - Cầm cuốn sách và giả vờ đọc cho bản thân hay cho người khác nghe. Cầm sách đúng chiều, giở trang sách từ phải sang trái, từng trang một. - Nhặt sách dưới sàn và đặt lên giá đúng chiều.
		MT94: Trẻ biết “Đọc” theo truyện tranh đã biết. (CS84)			- Đọc truyện đã biết nội dung trẻ đọc phù hợp với các hình ảnh trong tranh. - Đọc tên câu truyện dựa vào trang bìa của chuyện.
		MT95: Trẻ biết chữ			- Hiểu rằng có

		viết có thể đọc và thay cho lời nói. (CS86)			thể dùng tranh ảnh, chữ viết, số ký hiệu ... để thay thế cho lời nói. - Hiểu rằng chữ viết thể hiện các từ, câu của lời nói, một từ nói ra có thể viết được bằng ký hiệu chữ viết.
MT66: Trẻ thích vẽ, “Viết” nguệch ngoạc.	MT72: Trẻ biết sử dụng ký hiệu để “viết” tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng.	MT96: Trẻ biết dùng các kí hiệu hoặc hình vẽ để thể hiện cảm xúc, nhu cầu, ý nghĩ và kinh nghiệm của bản thân. (CS87)	- Vẽ, “Viết” nguệch ngoạc theo ý thích.	- Sử dụng một số ký hiệu để viết tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng.	- Viết lại những trải nghiệm của mình qua những bức tranh hay biểu tượng đơn giản và sẵn sàng chia sẻ với người khác. - Giả vờ đọc và sử dụng kí hiệu chữ viết và các ký hiệu khác để biểu lộ ý muốn,

					suy nghĩ.
	MT73: Trẻ biết tập tô, tập đồ các nét chữ với sự giúp đỡ của cô.	MT97: Trẻ biết bắt chước hành vi và sao chép từ, chữ cái. (CS88)		- Hướng dẫn trẻ tô, tập đồ các nét chữ.	- Sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình. - Tô chữ, đồ chữ, cắt dán chữ. - Xếp hình chữ bằng nhiều nguyên vật liệu khác nhau.
		MT98: Trẻ biết “Viết” tên của bản thân theo cách của mình. (CS89)			- Sao chép tên của bản thân theo trật tự cố định trong các hoạt động. - Nhận ra tên của mình trên các bảng ký hiệu đồ dung cá nhân và tranh vẽ.
MT67: Trẻ biết hướng viết của các nét chữ từ trái sang phải, từ	MT74: Trẻ biết hướng viết của các nét chữ từ trái sang phải, từ dòng	MT99: Trẻ biết viết chữ theo thứ tự từ trái qua phải, từ trên xuống dưới. (CS90)	- Hướng viết của các nét chữ từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới.		
					- Chỉ tiếng trong trang sách

dòng trên xuống dòng dưới.	trên xuống dòng dưới.				từ trái sang phải, từ trên xuống dưới. - Lấy một quyển sách và chỉ xem câu chuyện được bắt đầu từ đâu. Chỉ vào sách từ trên xuống dưới, từ trái qua phải và lật giở các trang từ phải qua trái.
MT68: Trẻ tiếp xúc với chữ cái, sách truyện.	MT75: Trẻ nhận dạng được một số chữ cái.	MT100: Trẻ nhận dạng được chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Việt. (CS91)	- Tiếp xúc với chữ cái, sách truyện.	- Nhận dạng một số chữ cái.	- Nhận dạng các chữ cái và phát âm đúng các âm đó. - Phân biệt sự khác nhau giữa chữ cái và chữ số. - Nhận biết các chữ cái trong sinh hoạt và trong các hoạt động hàng

					ngày.
4. Phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội:					
a. Phát triển tình cảm:					
MT69: Trẻ nói được tên tuổi giới tính của bản thân.	MT76: Trẻ nói được tên tuổi giới tính của bản thân, tên bố, mẹ.	MT101: Trẻ nói được một số thông tin quan trọng về bản thân và gia đình. (CS27)	- Tên tuổi giới tính.	- Tên tuổi giới tính của bản thân, tên bố, mẹ.	- Nói thông tin cơ bản về cá nhân như: - Họ và tên trẻ, tên các thành viên trong gia đình. - Địa chỉ nhà: Tổ, thôn, xã, huyện, tỉnh. - Số điện thoại gia đình hoặc số điện thoại của bố, mẹ,...
		MT102: Trẻ biết ứng xử phù hợp với giới tính của bản thân. (CS28)			- Điểm giống khác nhau của mình và người khác. - Lựa chọn trang phục phù hợp với giới tính bản thân.
MT70: Trẻ nói	MT77: Trẻ nói	MT103: Trẻ nói	- Những điều bé	- Sở thích, khả năng	- Sở thích, khả

được điều bé thích, không thích.	được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được.	được khả năng và sở thích riêng của bản thân. (CS29)	thích, không thích.	của bản thân.	năng của bản thân - Vị trí và trách nhiệm của bản thân.
MT71: Trẻ mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi.	MT78: Trẻ biết tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích.	MT104: Trẻ biết đề xuất trò chơi và hoạt động thể hiện sở thích của bản thân. (CS30)	- Tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi.	- Chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích.	- Nêu hoặc chọn lựa các trò chơi, hoạt động mà mình thích. - Cố gắng thuyết phục bạn để những đề xuất của mình được thực hiện.
MT72: Trẻ biết cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao (chia giấy vẽ, xếp đồ chơi...)	MT79: Trẻ biết cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi)	MT105: Trẻ biết cố gắng thực hiện công việc đến cùng. (CS31)	- Cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao.	- Cố gắng hoàn thành công việc được giao.	- Thực hiện công việc giao (trực nhật, xếp dọn đồ chơi...)
		MT106: Trẻ biết thể hiện sự vui thích khi hoàn thành công việc. (CS32)			- Phấn khởi khi làm xong tác phẩm, nâng niu ngắm nghía, biết giữ gìn sản

					phẩm của mình. - Tự thực hiện hoạt động mà không cần sự nhắc nhở của người lớn
		MT107: Trẻ chủ động làm một số công việc đơn giản hàng ngày. (CS33)			- Chủ động độc lập trong 1 số hoạt động.
		MT108: Trẻ mạnh dạn hỏi ý kiến với người lớn về suy nghĩ của bản thân. (CS34)			- Mạnh dạn, tự tin, bày tỏ ý kiến.
MT73: Trẻ biết nhận ra cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, qua tranh, ảnh.	MT80: Trẻ biết nhận biết cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh.	MT109: Trẻ nhận biết các trạng thái cảm xúc vui, buồn, ngạc nhiên, sợ hãi, tức giận, xấu hổ của người khác. (CS35)	- Một số trạng thái cảm xúc “vui, buồn, sợ hãi, tức giận” qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói.	- Một số trạng thái cảm xúc “vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên” qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh.	- Một số trạng thái cảm xúc “vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ” qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh, âm nhạc.
MT74: Trẻ biết biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi,	MT81: Trẻ biết biểu lộ một số cảm xúc: vui,	MT110: Trẻ biết bộc lộ cảm xúc của bản thân bằng lời nói và	- Biểu lộ trạng thái cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng	- Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng	- Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái

tức giận.	buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên.	cử chỉ, nét mặt. (CS36)	nói, trò chơi, hát, vận động.	nói, trò chơi, hát, vận động, vẽ, nặn, xếp hình.	cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau.
		MT111: Trẻ thể hiện sự an ủi và chia vui với người thân và bạn bè. (CS37)			- Quan tâm chia sẻ giúp đỡ bạn.
		MT112: Trẻ biết thể hiện sự thích thú trước cái đẹp. (CS38)			- Thích thú reo lên trước cảnh đẹp thiên nhiên hoặc cảnh đẹp trong bức tranh. - Nâng niu một bông hoa, 1 con vật đáng yêu.
MT75: Trẻ thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây.	MT82: Trẻ thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc.	MT113: Trẻ thích chăm sóc cây cối, con vật quen thuộc. (CS39)	- Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối.		- Thực hành chăm sóc cây cối, con vật thân thuộc. - Vui vẻ nhận công việc tưới cây, cho con vật thân thuộc ăn. - Kêu lên khi

				thấy một cành cây non hoặc bông hoa bị gãy nát, con vật thân thuộc bị đau hay chết.
		MT114: Trẻ biết thay đổi hành vi và thể hiện cảm xúc phù hợp với hoàn cảnh. (CS40)		- Nói khẽ, đi lại nhẹ nhàng khi người khác đang nghỉ hay bị ốm. - Giữ thái độ trong giờ học. Vui vẻ hào hứng với các sự kiện tổ chức ở nhà trường: sinh nhật, ngày lễ, hội. Buồn phải chia tay với bạn bè, cô giáo khi ra trường.
		MT115: Trẻ biết kiềm chế cảm xúc tiêu cực khi được an ủi, giải thích. (CS41)		- Mỗi quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người

					khác.
		MT116: Trẻ có ý thức và biết hoà đồng với bạn bè trong nhóm chơi. (CS42)			- Nhanh chóng nhập cuộc vào hoạt động nhóm. - Mọi người trong nhóm tiếp nhận.
		MT117: Trẻ biết chủ động giao tiếp với bạn bè và người lớn gần gũi. (CS43)			- Chủ động đến nói chuyện, sẵn lòng trả lời các câu hỏi trong giao tiếp với những người gần gũi. - Giao tiếp thoải mái, tự tin.
		MT118: Trẻ thích được chia sẻ cảm xúc, kinh nghiệm, đồ dùng, đồ chơi với những người gần gũi. (CS44)			- Kể chuyện cho bạn nghe về vui buồn của mình. - Sẵn sàng trao đổi hướng dẫn bạn cùng nhóm. - Vui vẻ chia sẻ đồ chơi với bạn.

		MT119: Trẻ biết sẵn sàng giúp đỡ khi người khác gặp khó khăn. (CS45)			- Sẵn sàng giúp đỡ người khác và cùng bạn thực hiện nhiệm vụ được giao.
		MT120: Trẻ có nhóm bạn chơi thường xuyên. (CS46)			- Thích và chơi theo nhóm bạn. - Có ít nhất 2 bạn hay cùng chơi với nhau.
MT76: Trẻ biết chú ý nghe khi cô, bạn nói.	MT83: Trẻ biết chú ý nghe khi cô, bạn nói.	MT121: Trẻ biết lắng nghe ý kiến của người khác. (CS48)	- Chú ý nghe khi cô, bạn nói.		- Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói, cử chỉ, lễ phép, lịch sự.
	MT84: Trẻ biết trao đổi thỏa thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật)	MT122: Trẻ biết trao đổi ý kiến của mình với các bạn. (CS49)		- Trao đổi thỏa thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung	- Trình bày ý kiến của mình với các bạn. - Dùng lời để trao đổi hoặc nhờ sự giúp đỡ.
		MT123: Trẻ thể hiện sự thân thiện đoàn kết với bạn bè. (CS50)			- Thể hiện sự thân thiện, hòa đồng, gần gũi, đoàn kết tương trợ bạn bè.

					- Không đánh bạn, tranh dành đồ chơi của bạn, không ăn vạ khi xảy ra mâu thuẫn. - Dùng nhiều cách để giải quyết vấn đề: dùng lời, nhờ sự can thiệp của người lớn, thỏa hiệp.
		MT124: Trẻ nhận ra việc làm của mình có ảnh hưởng đến người khác. (CS53)			- Mô tả ảnh hưởng những việc làm của mình đối với người khác - Giải thích phản ứng của bản thân đối với cảm xúc hoặc hành vi của bạn khác. - Đoán hành vi của mình hoặc có người khác

					sẽ gây ra phản ứng như thế nào.
		MT125: Trẻ đề nghị sự giúp đỡ của người khác khi cần thiết. (CS55)			- Tìm sự hỗ trợ từ người khác khi cần. - Tự đề nghị người lớn hoặc bạn giúp đỡ khi gặp khó khăn. - Tìm sự hỗ trợ từ những người lớn trong cộng đồng. - Thể hiện sự hiểu biết khi nào thì cần nhờ đến sự giúp đỡ của người lớn.
MT77: Trẻ biết nhận biết hành vi đúng sai, tốt xấu.	MT85: Trẻ biết phân biệt hành vi đúng sai, tốt xấu.	MT126: Trẻ nhận xét được một số hành vi đúng hoặc sai của con người đối với môi trường. (CS56)	- Nhận biết hành vi đúng sai, tốt xấu.	- Phân biệt hành vi đúng sai, tốt xấu.	- Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi “đúng”, “sai”, “tốt”, “xấu” - Nhận ra ảnh hưởng của hành vi: Vứt rác ra

		thích của bạn và người thân. (CS58)			gắn gũi.
		MT129: Trẻ chấp nhận sự khác biệt giữa người khác với mình. (CS59)			- Gọi tên và chấp nhận các sở thích giống và khác nhau giữa mình và các bạn khác. - Không chê bai bạn về: sản phẩm hoạt động, hoặc quần áo, đồ dùng của bạn. - Nhận ra rằng mọi người có thể sử dụng các từ khác nhau để chỉ cùng một vật.
		MT130: Trẻ biết quan tâm đến sự công bằng trong nhóm bạn. (CS60)			- Có ý kiến về sự công bằng giữa các trẻ. - Nêu cách tạo sự công bằng và thể hiện mong muốn lập lại sự

					công bằng.
MT79: Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ	MT87: Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ.	MT131: Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số đặc điểm gần với hoạt động của Bác Hồ.	- Hình ảnh Bác Hồ	- Hình ảnh Bác Hồ, Lăng Bác Hồ	- Hình ảnh Bác Hồ và một số đặc điểm gần với hoạt động của Bác Hồ (chỗ ở, nơi làm việc..).
MT80: Trẻ thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác	MT88: Trẻ biết thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ cùng cô kể chuyện về Bác.	MT132: Trẻ biết thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ cùng cô kể chuyện về Bác.	- Kính yêu Bác Hồ.		
			- Nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác	-Thể hiện tình cảm với Bác qua hát, đọc thơ cùng cô kể chuyện về Bác.	
	MT89: Trẻ biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương đất nước.	MT133: Trẻ biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội, và một vài nét văn hóa truyền thống (trang phục, món ăn) của quê hương đất nước	- Trẻ biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương đất nước.		
b. Phát triển kỹ năng xã hội:					
MT81: Trẻ biết chờ đến lượt.	MT90: Trẻ biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở.	MT134: Trẻ biết chờ đến lượt khi tham gia vào các	- Chờ đến lượt.	- Chờ đến lượt, hợp tác	- Tôn trọng, hợp tác, chấp nhận.

		hoạt động. (CS47)			- Chờ đến lượt khi tham gia vào các hoạt động, không chen ngang xô đẩy người khác.
		MT135: Trẻ chấp nhận sự phân công của nhóm bạn và người lớn. (CS51)			- Tham gia vào việc tổ chức các sự kiện của nhóm - Nhận và thực hiện vai của mình trong trò chơi cùng nhóm.
		MT136: Trẻ sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ đơn giản cùng người khác. (CS52)			- Chủ động bắt tay vào công việc cùng bạn. - Cùng với bạn thực hiện công việc nào đó với rất ít xung đột hoặc không có xung đột.
MT82: Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp,	MT91: Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp, gia	MT137: Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp, gia	- Một số quy định ở lớp, gia đình (để đồ dùng, đồ chơi	- Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng: để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ, trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải	

gia đình.	đình.	đình và nơi công cộng.	đúng chỗ).	lề đường.	
MT83: Trẻ biết chào hỏi và nói cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở.	MT92: Trẻ biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.	MT138: Trẻ có thói quen chào hỏi, biết cảm ơn, xin lỗi và xưng hô lễ phép với người lớn. (CS54)	- Cử chỉ, lời nói lễ phép (chào hỏi, cảm ơn)	- Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói vfa cử chỉ lễ phép.	- Thực hiện các quy tắc trong sinh hoạt hàng ngày: Chào hỏi, xưng hô lễ phép với người lớn. Biết cảm ơn khi được giúp đỡ hoặc cho quà. - Thể hiện sự ăn năn, áy náy, xấu hổ, lo lắng khi phạm lỗi (đứng im, đỏ mặt, cúi đầu, sợ hãi, khóc) và nói lời xin lỗi.

5. Phát triển thẩm mỹ

a. Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật:

MT84: Trẻ vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm	MT93: Trẻ vui sướng, vỗ tay làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gọi cảm nói	MT139: Trẻ biết tán thưởng, tự khám phá, bắt trước âm thanh, dáng điệu và sử dụng các từ gọi	- Bộc lộ cảm xúc khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc gần gũi và ngắm nhìn	- Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự	- Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản
---	--	---	--	--	--

thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật hiện tượng.	lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật hiện tượng.	cảm, nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.	vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.	vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.	nhạc, và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.
MT85: Trẻ biết chú ý nghe, thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao tục ngữ; thích nghe kể câu chuyện.	MT94: Trẻ biết chú ý nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện.	MT140: Trẻ biết chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ đồng dao, thích nghe và kể câu chuyện	- Nghe các bài hát, bản nhạc (nhạc thiếu nhi, dân ca)	- Nghe các loại nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca)	Chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ đồng dao, thích nghe và kể câu chuyện
MT86: Trẻ vui sướng, chỉ sò, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật.	MT95: Trẻ thích thú ngắm nhìn, chỉ, sò và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình.	MT141: Trẻ thích thú ngắm nhìn và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình.	- Chỉ sò, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật.	- Ngắm nhìn, chỉ, sò và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình.	Ngắm nhìn và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình

b. Một số kĩ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình:

MT87: Trẻ nhận ra bài hát, bản nhạc.	MT96: Trẻ nhận ra các loại nhạc khác nhau.	MT142: Trẻ nhận ra giai điệu (vui, buồn, êm dịu) của bài hát hoặc bản nhạc (CS99)	- Nghe các bài hát, bản nhạc (nhạc thiếu nhi, dân ca)	- Nghe và nhận biết các loại nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca)	- Nghe và nhận biết các thể loại âm nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca, nhạc cổ điển). - Nghe và nhận ra sắc thái (vui, buồn, tình cảm tha thiết) của các bài hát, bản nhạc.
MT88: Trẻ hát tự nhiên, hát được theo giai điệu bài hát quen thuộc.	MT97: Trẻ hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát, qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ...	MT143: Trẻ hát đúng giai điệu bài hát dành cho các bé mầm non. (CS100)	- Hát đúng giai điệu, lời ca bài hát.	- Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm các bài hát.	
MT89: Trẻ biết vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc (vỗ tay theo phách nhịp, vận động minh họa).	MT98: Trẻ biết vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu của bài hát, bản nhạc với các hình thức.	MT144: Trẻ biết thể hiện cảm xúc và vận động phù hợp với nhịp điệu của bài hát hoặc bản nhạc. (CS101)	- Vận động đơn giản theo nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc. - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp.	- Vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc. - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu.	- Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu và thể hiện sắc thái phù hợp với các bài hát, bản nhạc.

					- Sử dụng các dụng cụ gỗ đục theo phách, nhịp, tiết tấu.
MT90: Trẻ biết sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý.	MT99: Trẻ biết phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm.	MT145: Trẻ biết sử dụng các vật liệu khác nhau để làm một sản phẩm đơn giản. (CS102)	- Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra các sản phẩm. - Sử dụng các kỹ năng: vẽ, nặn, cắt dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm đơn giản.	- Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên để tạo ra sản phẩm. - Sử dụng các kỹ năng: vẽ, nặn, cắt dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng, đường nét	- Lựa chọn, phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên, phế liệu để tạo ra các sản phẩm. - Phối hợp các kỹ năng: vẽ, nặn, cắt dán, xếp hình để tạo ra các sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng, đường nét và bố cục.
		MT146: Trẻ thực hiện một số công việc theo cách riêng của mình. (CS118)			- Không bắt chước và có những khác biệt trong khi thực hiện nhiệm vụ.

					- Làm ra sản phẩm tạo hình không giống các bạn khác. - Thực hiện cùng nhiệm vụ như các bạn nhưng theo cách khác các bạn.
		MT147: Trẻ thể hiện ý tưởng của bản thân thông qua các hoạt động khác nhau. (CS 119)			- Xây dựng các công trình từ các khối xây dựng khác nhau. - Có những vận động múa minh họa, múa sáng tạo khác với hướng dẫn của cô.
MT91: Trẻ biết vẽ các nét thẳng, xiên, ngang tạo thành các bức tranh, xé theo dải, xé vụn và	MT100: Trẻ biết vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh; xé, cắt theo	MT148: Trẻ biết phối hợp các kỹ năng vẽ, cắt, xé dán để tạo thành bức tranh, phối hợp các kỹ năng nặn; xếp	- Sử dụng các kỹ năng: vẽ, nặn, cắt dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm đơn giản.	- Sử dụng các kỹ năng: vẽ, nặn, cắt dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng, đường nét.	- Phối hợp các kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích

dán thành sản phẩm đơn giản. Biết lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 hoặc 2 khối; xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản.	đường thẳng, đường cong... và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục. Làm lồm, dõ bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để tạo thành sản phẩm có nhiều chi tiết. Phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau.	hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.			thước, hình dáng, đường nét và bố cục.
c. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật:					
MT92: Trẻ biết vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc.	MT101: Trẻ biết lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động, hát theo bài hát, bản nhạc.	MT149: Trẻ tự nghĩ ra được các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc	- Vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc.	- Lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động, hát theo bài hát, bản nhạc	- Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích.
MT93: Trẻ biết tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích và	MT102: Trẻ biết nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình	MT150: Trẻ nói về ý tưởng thể hiện trong sản phẩm tạo hình của mình.	- Tạo ra các sản phẩm theo ý thích. - Đặt tên cho sản phẩm của mình	- Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích.	- Đặt tên cho sản phẩm tạo hình. - Nhận xét sản

đặt được tên cho sản phẩm tạo hình	theo ý thích. Đặt được tên cho sản phẩm tạo hình.	(CS103)		- Đặt tên cho sản phẩm tạo hình. - Nói lên ý tưởng tạo hình của mình.	phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng, bố cục - Nói lên ý tưởng tạo hình của mình. - Tìm kiếm lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm.
		MT151: Trẻ biết đặt tên mới cho đồ vật, câu chuyện, đặt lời mới cho bài hát. (CS117)			- Đặt lời theo giai điệu bài hát, bản nhạc quen thuộc (một câu hoặc 1 đoạn)

3. Đánh giá kết quả thực hiện:

* Thuận lợi:

.....

.....

.....

.....

* Khó khăn:

.....

.....

.....
.....
*** Tồn Tại:**
.....
.....
.....

.....
.....
*** Nguyên nhân:**
.....
.....
.....

.....
*** Cách khắc phục:**
.....
.....
.....

.....
*** Dự kiến các phương án, kế hoạch tiến hành các hoạt động khi có dịch bệnh, thời tiết xấu:**
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

III. CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC, PHƯƠNG PHÁP VÀ CÁCH ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

1. Các hoạt động giáo dục

- Hoạt động chơi
- Hoạt động học
- Hoạt động lao động
- Hoạt động ăn, ngủ, vệ sinh cá nhân

2. Hình thức tổ chức các hoạt động giáo dục

- Tổ chức hoạt động có chủ định của giáo viên và theo ý thích của trẻ.
- Tổ chức lễ, hội
- Tổ chức hoạt động trong phòng lớp.
- Tổ chức hoạt động ngoài trời.
- Tổ chức hoạt động cá nhân.
- Tổ chức hoạt động theo nhóm.
- Tổ chức hoạt động cả lớp.

3. Phương pháp giáo dục

- + Nhóm phương pháp thực hành, trải nghiệm
- Phương pháp dùng trò chơi:
- Phương pháp nêu tình huống có vấn đề.
- Phương pháp luyện tập:
- + Nhóm phương pháp trực quan - minh họa
- + Nhóm phương pháp dùng lời nói
- + Nhóm phương pháp giáo dục bằng tình cảm và khích lệ

+ Nhóm phương pháp nêu gương - đánh giá

IV. DỰ KIẾN THỜI GIAN/ CHỦ ĐỀ THỰC HIỆN

Số thứ tự chủ đề giáo dục thực hiện trong năm học	Dự kiến các chủ đề giáo dục trong năm học	Dự kiến thời gian và thời lượng thực hiện chủ đề	Những sự kiện lớn
Chủ đề lớn 1: Trường mầm non Số tuần thực hiện: 3 tuần <i>(Thời gian thực hiện từ 08/09/2025 đến 26/09/2025)</i>			
1	Trường mầm non Đồng Sơn của bé	(Từ 08/09/2025 đến 12/09/2025)	
2	Lớp mẫu giáo ghép của bé	(Từ 15/09/2025 đến 19/09/2025)	
3	Đồ dùng, đồ chơi trong lớp của bé.	(Từ 22/09/2025 đến 26/09/2025)	
Chủ đề lớn 2: Bản thân Số tuần thực hiện: 3 tuần <i>(Thời gian thực hiện 29/09/2025 đến 17/10/2025)</i>			
4	Bé vui tết trung thu (Dự án làm đèn lồng)	(Từ 29/09/2025 đến 03/10/2025)	Tết trung thu
5	Tôi là ai	(Từ 06/10/2025 đến 10/10/2025)	
6	Bé cần gì để lớn lên và khỏe mạnh	(Từ 13/10/2025 đến 17/10/2025)	
Chủ đề lớn 3: Gia đình Số tuần thực hiện: 3 tuần <i>(Thời gian thực hiện từ 20/10/2025 đến 07/11/2025)</i>			
7	Gia đình của bé	(Từ 20/10/2025 đến 24/10/2025)	Ngày thành lập HLHPN Việt Nam 20/10
8	Ngôi nhà gia đình bé ở	(Từ 27/10/2025 đến 31/10/2025)	
9	Đồ dùng của gia đình	(Từ 03/11/2025 đến 07/11/2025)	
Chủ đề lớn 4: Nghề nghiệp Số tuần thực hiện: 4 tuần			

<i>(Thời gian thực hiện từ 10/11/2025 đến 05/12/2025)</i>			
10	Một số nghề phổ biến, quen thuộc	(Từ 10/11/2025 đến 14/11/2025)	
11	Ngày nhà giáo Việt Nam 20/11.	(Từ 17/11/2025 đến 21/11/2025)	Ngày nhà giáo Việt Nam 20/11
12	Nghề truyền thống địa phương	(Từ 24/11/2025 đến 28/11/2025)	
13	Nghề dịch vụ - sản xuất	(Từ 01/12/2025 đến 05/12/2025)	
Chủ đề lớn 5: Thế giới động vật Số tuần thực hiện: 4 tuần <i>(Thời gian thực hiện từ 08/12/2025 đến 02/01/2026)</i>			
14	Động vật sống trong gia đình	(Từ 08/12/2025 đến 12/12/2025)	
15	Ngày thành lập quân đội nhân dân Việt Nam	(Từ 15/12/2025 đến 19/12/2025)	Ngày thành lập QĐNDVN 22/12
16	Động vật sống dưới nước	(Từ 22/12/2025 đến 26/12/2025)	
17	Động vật sống trong rừng	(Từ 29/12/2025 đến 02/01/2026)	
Chủ đề lớn 6: Thế giới thực vật Số tuần thực hiện: 3 tuần <i>(Thời gian thực hiện từ 05/01/2026 đến 23/01/2026)</i>			
18	Một số loại cây	(Từ 05/01/2026 đến 09/01/2026)	Kết thúc học kỳ I
19	Một số loại quả	(Từ 12/01/2026 đến 16/01/2026)	Bắt đầu học kỳ II
20	Một số loại rau	(Từ 19/01/2026 đến 23/01/2026)	
Chủ đề lớn 7: Tết và mùa xuân Số tuần thực hiện: 3 tuần <i>(Thời gian thực hiện từ 26/01/2026 đến 13/02/2026)</i>			
21	Một số loại hoa mùa xuân (Dự án làm cây đào)	(Từ 26/01/2026 đến 30/01/2026)	
22	Một số loại quả mùa xuân	(Từ 02/02/2026 đến 06/02/2026)	
23	Tết nguyên đán	(Từ 09/02/2026 đến 13/02/2026)	

Chủ đề lớn 8: Một số phương tiện và quy định giao thông. Số tuần thực hiện: 4 tuần <i>(Thời gian thực hiện từ 02/3/2026 đến 27/3/2026)</i>			
24	Ngày hội của các bà các mẹ	(Từ 02/03/2026 đến 06/03/2026)	- Ngày quốc tế phụ nữ 8/03
25	Một số phương tiện giao thông đường bộ	(Từ 09/03/2026 đến 13/03/2026)	
26	Một số phương tiện giao thông đường hàng không	(Từ 16/03/2026 đến 20/03/2026)	
27	Một số phương tiện giao thông đường thủy	(Từ 23/03/2026 đến 27/03/2026)	
Chủ đề lớn 9: Nước - Hiện tượng tự nhiên Số tuần thực hiện: 3 tuần <i>(Thời gian thực hiện từ 30/03/2026 đến 17/04/2026)</i>			
28	Một số hiện tượng tự nhiên	(Từ 30/03/2026 đến 04/04/2026)	
29	Nước - Không khí	(Từ 06/04/2026 đến 10/04/2026)	
30	Mùa hè	(Từ 13/04/2026 đến 17/04/2026)	
Chủ đề lớn 10: Quê hương - Đất nước - Bác Hồ Số tuần thực hiện: 3 tuần <i>(Thời gian thực hiện từ 20/04/2026 đến 08/05/2026)</i>			
31	Đất nước Việt Nam diệu kỳ	(Từ 20/04/2026 đến 24/04/2026)	
32	Quảng Ninh quê em	(Từ 27/04/2026 đến 01/05/2026)	- Giải phóng Miền Nam 30/4. - Quốc tế lao động 01/05
33	Bác Hồ kính yêu	(Từ 04/05/2026 đến 08/05/2026)	
Chủ đề lớn 11: Trường tiểu học Số tuần thực hiện: 2 tuần			

<i>(Thời gian thực hiện từ 19/05/2025 đến 30/05/2025)</i>			
34	Trường tiểu học	(Từ 04/05/2026 đến 08/05/2026)	
35	Tết thiếu nhi	(Từ 11/05/2026 đến 15/05/2026)	- Ngày sinh nhật Bác Hồ 19/5
<i>Kết thúc học kỳ I: 09/01/2026</i> <i>Kết thúc chương trình: 23/5/2026</i> <i>Kết thúc năm học 29/05/2026</i>			

Trên đây là kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục năm học lớp 3,4,5 tuổi ghép Cầm Kền năm học 2025 - 2026. Tôi rất mong nhận được các ý kiến chỉ đạo xem xét và phê duyệt kế hoạch này để tôi có thể thực hiện tốt nhiệm vụ năm học 2025 - 2026

ĐẠI DIỆN BGH

Lý Thị Xâm

XÁC NHẬN TTCM



Bàn Thị Mai

Lương Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2025
GIÁO VIÊN CHỦ NHIỆM



Lý Thị Việt Thanh